

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn
và các công ty con**

Báo cáo tài chính quý
cho giai đoạn kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2015



Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San

Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0309966889

ngày 4 tháng 2 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 4 tháng 2 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

Giấy chứng nhận đầu tư số 41122000131

ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San”. Dự án đầu tư có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Thành viên

Ông Chetan Prakash Baxi

Thành viên

Ông Jonathan David Fiorello

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dominic John Heaton

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza

Số 17 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/9/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND Phân loại lại	30/9/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130+ 140 + 150)	100		2.992.537.453	2.040.557.416	4.577.362	54.563.508
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	388.569.849	136.442.647	3.665.501	54.478.808
Tiền	111		258.362.545	81.442.647	3.665.501	478.808
Các khoản tương đương tiền	112		130.207.304	55.000.000	-	54.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.163.875.977	982.814.499	911.861	84.700
Phải thu khách hàng	131		625.800.765	594.764.354	-	-
Trả trước cho người bán	132		60.203.974	107.716.633	856.861	-
Các khoản phải thu khác	136	6	477.871.238	280.333.512	55.000	84.700
Hàng tồn kho	140	7	1.164.709.387	653.671.833	-	-
Hàng tồn kho	141		1.164.709.387	653.671.833	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		275.382.240	267.628.437	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		41.753.907	42.907.396	-	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		233.628.333	224.721.041	-	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		23.746.970.473	23.065.736.511	10.079.094.083	11.087.179.134
Các khoản phải thu dài hạn	210	6	1.403.413.999	1.421.346.690	4.938.758.510	5.946.843.561
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-	3.945.518.100	4.941.518.100
Các khoản phải thu dài hạn khác	216		1.403.413.999	1.421.346.690	993.240.410	1.005.325.461
Tài sản cố định	220		16.043.702.207	17.347.633.391	-	-
Tài sản cố định hữu hình	221	8	15.384.392.258	16.648.908.324	-	-
Nguyên giá	222		16.557.780.180	17.288.013.900	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.173.387.922)	(639.105.576)	-	-
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	9	34.771.667	44.866.667	-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(32.528.333)	(22.433.333)	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	10	624.538.282	653.858.400	-	-
Nguyên giá	228		677.181.457	675.161.792	137.950	137.950
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.643.175)	(21.303.392)	(137.950)	(137.950)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.615.014.957	3.185.593.593	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	4.615.014.957	3.185.593.593	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-	5.140.335.573	5.140.335.573
Đầu tư vào công ty con	251	12	-	-	5.140.335.573	5.140.335.573
Tài sản dài hạn khác	260		1.684.839.310	1.111.162.837	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.684.839.310	1.111.162.837	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26.739.507.926	25.106.293.927	10.083.671.445	11.141.742.642

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/9/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND Phân loại lại	30/9/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		15.156.295.795	13.595.481.547	717.763.413	1.740.370.825
Nợ ngắn hạn	310		3.743.360.239	2.653.866.107	65.439.790	381.818.469
Phải trả người bán	311		568.499.197	419.650.935	36.415	366.107
Người mua trả tiền trước	312		60.740.528	11.016.118	-	-
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	25.626.230	106.059.649	-	-
Phải trả người lao động	314		171.006	-	-	-
Chi phí phải trả	315	15	541.000.138	683.665.697	383.328	504.530
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	146.564.212	91.429.382	65.020.047	127.193.202
Vay ngắn hạn	320	17	2.400.758.928	1.342.044.326	-	253.754.630
Nợ dài hạn	330		11.412.935.556	10.941.615.440	652.323.623	1.358.552.356
Phải trả dài hạn khác	337	16	1.581.573.287	2.251.402.102	652.323.623	1.053.474.188
Vay và nợ dài hạn	338	17	8.487.318.612	7.352.306.206	-	305.078.168
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	710.539.314	730.049.612	-	-
Dự phòng dài hạn	342	18	633.504.343	607.857.520	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		11.583.212.131	11.510.812.380	9.365.908.032	9.401.371.817
Vốn chủ sở hữu	410	20	11.583.212.131	11.510.812.380	9.365.908.032	9.401.371.817
Vốn cổ phần	411	21	7.194.473.280	7.194.473.280	7.194.473.280	7.194.473.280
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.035.448.980	7.035.448.980	7.035.448.980	7.035.448.980
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		159.024.300	159.024.300	159.024.300	159.024.300
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	1.944.327.324	1.944.327.324	1.944.327.324	1.944.327.324
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		(295.683.347)	(295.683.347)	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	421		2.433.434.940	2.289.827.945	227.107.428	262.571.213
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		2.289.827.945	2.243.151.737	262.571.213	299.922.284
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ/năm này	421b		143.606.995	46.676.208	(35.463.785)	(37.351.071)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		306.659.934	377.867.178	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		26.739.507.926	25.106.293.927	10.083.671.445	11.141.742.642

Ngày 13 tháng 11 năm 2015

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Wayne Apted
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Nghìn VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Nghìn VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng	01	23	1.573.127.148	1.846.099.423	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	19.217.722	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10		1.573.127.148	1.826.881.701	-	-
Giá vốn hàng bán	11		1.068.293.251	1.480.264.408	-	-
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		504.833.897	346.617.293	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	545.664.260	22.476.367	18.094.456	90.455.796
Chi phí tài chính	22	25	628.588.032	460.279.669	52.914.399	122.963.400
Chi phí bán hàng	24		116.862.931	18.793.751	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		239.207.052	230.670.330	643.842	(163.015)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		65.840.142	(340.650.090)	(35.463.785)	(32.344.589)
Thu nhập khác	31		11.769.734	6.261.898	-	-
Chi phí khác	32		24.610.902	979.729	-	490.648
Kết quả của các hoạt động kinh doanh khác (40 = 31 - 32)	40		(12.841.168)	5.282.169	-	(490.648)
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		52.998.974	(335.367.921)	(35.463.785)	(32.835.237)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		109.521	(8.301.050)	-	(8.501.985)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(19.510.298)	(14.734.035)	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		72.399.751	(312.332.836)	(35.463.785)	(24.333.252)
Phân bổ:						
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		(71.207.244)	(5.437.794)	-	-
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		143.606.995	(306.895.042)	-	-
Lãi / (lỗ) trên cổ phiếu						
Lãi / (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	26	200	(433)	-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

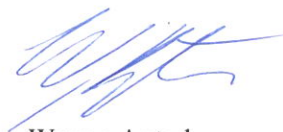
Ngày 13 tháng 11 năm 2015

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Wayne Apted
Giám đốc Tài chính



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Tập đoàn		Công ty		
	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Nghìn VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Nghìn VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Nghìn VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	52.998.974	(335.367.921)	(35.463.785)	(32.835.237)
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	607.075.827	465.068.857	-	34.488
Các khoản dự phòng	03	25.646.823	-	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	23.073.299	-	-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(494.106.092)	(2.927.956)	(18.094.456)	(90.455.796)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	518.849.684	443.307.203	52.914.399	122.963.400
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	733.538.515	570.080.183	(643.842)	(293.145)
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	379.053.851	(324.231.675)	-	32.836.256
Biến động hàng tồn kho	10	(501.482.564)	(164.664.531)	-	-
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(327.880.381)	(319.242.602)	(28.278.054)	(21.377.409)
Biến động chi phí trả trước	12	200.069.437	97.972.419	-	-
		483.298.858	(140.086.206)	(28.921.896)	11.165.702
Thuế thu nhập đã nộp	13	(78.340)	(187.071)	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(970.034.897)	(675.351.004)	(384.946.188)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	66.917	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(28.155.237)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(486.814.379)	(843.712.601)	(413.868.084)	11.165.702
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.571.580.125)	(1.190.771.573)	-	-
Các khoản vay cấp cho một công ty con	23	-	-	-	(22.208.000)
Tiền thu hồi nợ cho vay	24	-	-	996.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	4.133.957	2.930.969	30.179.506	325.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.567.446.168)	(1.187.840.604)	1.026.179.506	(21.882.887)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Nghìn VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Nghìn VND	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Nghìn VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	55.267.540	-	55.267.540
Tiền thu từ góp vốn của cổ đông thiểu số vào công ty con	31	-	388.889.872	-	-
Tiền vay nhận được	33	11.051.347.311	7.849.966.500	-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.691.874.028)	(5.923.696.765)	(611.053.812)	-
Tiền chi trả chi phí giao dịch liên quan tới các khoản vay	34	-	(166.760.008)	-	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.178.624)	(7.984.794)	-	-
Tiền trả cổ tức	36	(52.070.917)	(33.696.303)	(52.070.917)	(33.696.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	2.298.223.742	2.161.986.042	(663.124.729)	21.571.237
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	243.963.195	130.432.837	(50.813.307)	10.854.052
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	136.442.647	150.739.223	54.478.808	44.525.551
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.164.007	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	388.569.849	281.172.060	3.665.501	55.379.603

Ngày 13 tháng 11 năm 2015

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Wayne Apted
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của các công ty con như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	
		30/9/2015	1/1/2015
Công ty con			
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên (“MRTN”)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	Khai thác và chế biến khoáng sản	100%	100%
Công ty TNHH Tinh luyện vonfram Núi Pháo - H.C. Starck (“NPHCS”)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	51%	51%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

Tất cả các công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”).

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn và Công ty đã áp dụng các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và Công ty ảnh hưởng đến báo cáo tài chính được trình bày trong Thuyết minh 4(b) về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã tiếp nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của công ty được

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(ii) Công ty con

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với nợ phải trả tiền tệ (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn trước hoạt động của các công ty con, thì được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty con bắt đầu hoạt động. Khi công ty con bắt đầu hoạt động và tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng, các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần có liên quan được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu chưa thực hiện hoặc vào Tài khoản Chi phí trả trước dài hạn. Các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá bao gồm cả chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư còn lại chưa phân bổ hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của khoản chênh lệch tỷ giá trước đây được ghi nhận vào Tài khoản Chi phí trả trước dài hạn được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí hồi phục môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	15 – 20 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 8 năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu, đưa vào hoạt động. Xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí liên quan đến việc phát triển mỏ đã phát sinh trong giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí phát triển mỏ phát sinh sau này. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí phát triển mỏ phát sinh sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán quặng khai thác trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn phát triển mỏ, được xác định là từ khi mỏ bắt đầu thu được các loại khoáng sản có thể bán được, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chưa nghiệm thu để đưa tài sản vào sử dụng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ được vốn hóa (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’);

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ trong giai đoạn xây dựng sau đó được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá thải/quặng trong suốt thời gian hoạt động của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá thải/quặng trong suốt thời gian hoạt động của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(iv) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(n) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua lại/thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn và Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban lãnh đạo phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn và Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn và Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn và Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn và Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban lãnh đạo phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn và Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(ii) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ.

(u) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	30/9/2015	1/1/2015	30/9/2015	1/1/2015
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Tiền mặt	170.985	205.175	-	-
Tiền gửi ngân hàng	258.191.560	81.237.472	3.665.501	478.808
Các khoản tương đương tiền	130.207.304	55.000.000	-	54.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

388.569.849	136.442.647	3.665.501	54.478.808
-------------	-------------	-----------	------------

6. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND	30/9/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn				
Lãi dự thu	-	30.678	-	-
Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường	256.200.000	256.200.000	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	221.671.238	24.102.834	55.000	84.700
	477.871.238	280.333.512	55.000	84.700
Phải thu dài hạn				
Các khoản cho vay - MRTN	-	-	3.945.518.100	4.941.518.100
Chi phí đi vay - MRTN	-	-	993.240.410	1.005.325.461
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND tỉnh Thái Nguyên (a)	1.383.085.565	1.383.085.565	-	-
Phải thu dài hạn khác	20.328.434	38.261.125	-	-
	1.403.413.999	1.421.346.690	4.938.758.510	5.946.843.561

- (a) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được cản trừ với tiền thuê đất hàng năm.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

7. Hàng tồn kho

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND	30/9/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	18.406.161	-	-
Nguyên vật liệu	257.414.251	25.030.031	-	-
Công cụ và dụng cụ	494.784.647	452.518.607	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96.882.246	16.176.270	-	-
Thành phẩm	315.628.243	141.540.764	-	-
	<hr/> 1.164.709.387	<hr/> 653.671.833	<hr/> -	<hr/> -

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn:

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	2.014.688.557	9.363.681.452	32.199.893	23.866.764	5.853.577.234	17.288.013.900
Tăng trong năm	-	-	396.246	-	-	396.246
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	21.944.845	74.364.443	346.696	-	-	96.655.984
Phân loại lại vào chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 13)	-	-	-	-	(827.285.950)	(827.285.950)
Phân loại lại	29.144.846	(29.144.846)	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.065.778.248	9.408.901.049	32.942.835	23.866.764	5.026.291.284	16.557.780.180
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	82.586.749	350.951.950	20.113.441	11.804.082	173.649.354	639.105.576
Khấu hao trong kỳ	80.078.179	350.630.654	3.832.682	2.727.903	130.855.111	568.124.529
Phân loại lại vào chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 13)	-	-	-	-	(33.842.183)	(33.842.183)
Phân loại lại	2.152.270	(2.152.270)	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	164.817.198	699.430.334	23.946.123	14.531.985	270.662.282	1.173.387.922

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	1.932.101.808	9.012.729.502	12.086.452	12.062.682	5.679.927.880	16.648.908.324
Số dư cuối kỳ	1.900.961.050	8.709.470.715	8.996.712	9.334.779	4.755.629.002	15.384.392.258

Trong kỳ báo cáo, NPM đã nhận được văn bản chấp thuận từ Bộ Tài chính, theo đó NPM đã thực hiện phân loại lại một số chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản vào chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 13).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 10.558 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Tập đoàn (1/1/2015: 11.698 tỷ VND).

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Tập đoàn:

	Máy móc và thiết bị Nghìn VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	22.433.333
Khấu hao trong kỳ	10.095.000
Số dư cuối kỳ	32.528.333
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	44.866.667
Số dư cuối kỳ	34.771.667

Công ty con của Công ty - NPM thuê một số thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Các thiết bị thí nghiệm được coi là tài sản thuê tài chính vì nghĩa vụ thuê được đảm bảo (Thuyết minh 17(b)).

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn:

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	86.790.974	588.370.818	675.161.792
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	2.019.665	-	2.019.665
Số dư cuối kỳ	88.810.639	588.370.818	677.181.457
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	15.934.675	5.368.717	21.303.392
Khấu hao trong kỳ	8.427.037	22.912.746	31.339.783
Số dư cuối kỳ	24.361.712	28.281.463	52.643.175
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	70.856.299	583.002.101	653.858.400
Số dư cuối kỳ	64.448.927	560.089.355	624.538.282

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 tài sản cố định vô hình có nguyên giá là 621 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Tập đoàn (1/1/2015: 652 tỷ VND).

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	3.185.593.593
Tăng trong kỳ	1.506.366.402
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8)	(96.655.984)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10)	(2.019.665)
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 13)	21.730.611
Số dư cuối kỳ	4.615.014.957

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 240 tỷ VND (2014: 553 tỷ VND). Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát triển mỏ, xây dựng nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Tập đoàn.

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/9/2015</u>	<u>1/1/2015</u>	<u>30/9/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>Ngàn VND</u>	<u>Ngàn VND</u>	<u>Ngàn VND</u>	<u>Ngàn VND</u>
Đầu tư vào một công ty con				
Đầu tư vào MRTN	-	-	5.140.335.573	5.140.335.573

Dưới đây là thông tin về các công ty con được hợp nhất (Thuyết minh 1) tại ngày 30 tháng 9 năm 2015:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên (“MRTN”)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck (“NPHCS”)	Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

NPHCS là công ty con của NPM. TNTI và NPM là các công ty con của MRTN. MRTN là công ty con của MSR.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn:

	Chi phí trước hoạt động Nghìn VND	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND	Lệ phí vay Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	226.188.216	632.993.433	58.796.000	150.633.930	35.927.461	-	6.623.797	1.111.162.837
Tăng trong kỳ	-	6.258.642	-	-	-	84.060.463	520.695	90.839.800
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	-	-	-	(43.366.253)	21.635.642	-	(21.730.611)
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8)	-	-	-	-	-	793.443.767	-	793.443.767
Chuyển sang phát hành trái phiếu dài hạn (Thuyết minh 17(b)(ii))	-	-	-	(41.738.930)	-	-	-	(41.738.930)
Phân loại lại	(14.837.433)	-	-	(108.895.000)	14.837.433	-	-	(108.895.000)
Phân bổ trong kỳ	(78.088.803)	(24.769.309)	(14.199.000)	-	(3.528.324)	(16.433.428)	(1.223.689)	(138.242.553)
Số dư cuối kỳ	133.261.980	614.482.766	44.597.000	-	3.870.317	882.706.444	5.920.803	1.684.839.310

Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên

Ngày 20 tháng 7 năm 2010, NPM đã ký thỏa thuận với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên theo đó NPM cam kết đóng góp 1 triệu USD mỗi năm cho Kho bạc nhà nước tỉnh Thái Nguyên trong suốt thời hạn của Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo bắt đầu từ năm 2015. Số tiền đóng góp sẽ được xem xét và điều chỉnh 5 năm một lần nhưng không tăng quá 15%.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tập đoàn:

	30/9/2015	1/1/2015
	Ngìn VND	Ngìn VND
Thuế nhập khẩu	5.509.832	-
Thuế thu nhập cá nhân	16.273.574	28.294.286
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.244	-
Thuế tài nguyên	-	70.461.365
Các loại thuế khác	3.812.580	7.303.998
	<hr/>	<hr/>
	25.626.230	106.059.649
	<hr/>	<hr/>

15. Chi phí phải trả

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2015	1/1/2015	30/9/2015	1/1/2015
	Ngìn VND	Ngìn VND	Ngìn VND	Ngìn VND
Tiền thưởng	23.897.314	20.049.207	-	-
Tiền lãi vay phải trả	95.708.952	240.683.978	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.907.433	1.907.433	-	-
Thuế và phí tài nguyên	173.474.500	77.125.358	-	-
Chi phí xây dựng phải trả	136.408.107	179.968.710	-	-
Phí tư vấn	4.870.111	11.261.110	-	-
Chi phí hoạt động	99.807.186	117.309.318	-	-
Chi phí phải trả khác	4.926.535	35.360.583	383.328	504.530
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	541.000.138	683.665.697	383.328	504.530
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/9/2015</u>	<u>1/1/2015</u>	<u>30/9/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)				
Chi phí tài chính – dài hạn	1.555.323.839	2.134.490.175	626.074.175	956.529.090
Lãi vay – ngắn hạn	-	35.315.815	-	35.315.815
Lãi vay – dài hạn	-	38.448.900	-	18.482.071
Phải trả cho công ty mẹ				
Phi thương mại – ngắn hạn	2.511.785	2.511.785	2.511.785	2.511.785
Phải trả cho NPM				
Phi thương mại – ngắn hạn	-	-	10.294.685	37.294.686
Phải trả khác cho bên thứ ba				
Phải trả khác – ngắn hạn	91.838.850	1.530.866	-	-
Cổ tức phải trả – ngắn hạn	52.213.577	52.070.916	52.213.577	52.070.916
Cổ tức phải trả – dài hạn	26.249.448	78.463.027	26.249.448	78.463.027

17. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/9/2015</u>	<u>1/1/2015</u>	<u>30/9/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>
Vay ngắn hạn	2.385.687.164	1.305.713.481	-	231.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	15.071.764	36.330.845	-	22.754.630
	2.400.758.928	1.342.044.326	-	253.754.630

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Tập đoàn		Công ty	
		30/9/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND	30/9/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND
Khoản vay không đảm bảo từ công ty mẹ cấp cao nhất (i)	VND	-	231.000.000	-	231.000.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	1.905.281.743	1.035.382.342	-	-
Khoản vay từ bên thứ 3 (iii)	USD	11.345.349	39.331.139	-	-
Khoản vay từ một nhà đầu tư của một công ty con (iv)	USD	469.060.072	-	-	-
		2.385.687.164	1.305.713.481	-	231.000.000

- (i) Khoản vay từ công ty mẹ cấp cao nhất đã được hoàn trả trong kỳ.
- (ii) Khoản vay bằng USD từ các ngân hàng hợp vốn trong nước, chịu lãi suất từ 5,3% đến 5,5% một năm, được đảm bảo bằng hàng tồn kho và phải thu ngắn hạn của NPM và đã được hoán đổi sang VND thông qua hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo. Cùng với các khoản vay dài hạn, khoản vay này cũng được đảm bảo bằng 103 triệu cổ phiếu của MSR do MH nắm giữ.
- (iii) Khoản vay bằng USD trị giá 11.345 triệu VND từ khách hàng của NPM theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm với khách hàng này. Khoản vay này dùng để tài trợ cho hoạt động xây dựng của NPM, phải hoàn trả trong vòng 12 tháng và chịu lãi suất 8,5% một năm.
- (iv) Khoản vay bằng USD trị giá 469.060 triệu VND từ một nhà đầu tư của một công ty con không được đảm bảo, phải hoàn trả trong vòng 12 tháng và chịu lãi suất 6% một năm.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/9/2015</u>	<u>1/1/2015</u>	<u>30/9/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>
Vay dài hạn (i)	380.000.000	537.832.798	-	327.832.798
Phát hành trái phiếu dài hạn (ii)	8.080.764.747	6.800.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	41.625.629	50.804.253	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	8.502.390.376	7.388.637.051	-	327.832.798
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (a))	(15.071.764)	(36.330.845)	-	(22.754.630)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.487.318.612	7.352.306.206	-	305.078.168

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Năm đáo hạn</u>	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			<u>30/9/2015</u>	<u>1/1/2015</u>	<u>30/9/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
			<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>
Khoản vay không đảm bảo từ công ty mẹ cấp cao nhất	VND	-	-	22.754.630	-	22.754.630
Khoản vay không đảm bảo từ công ty mẹ cấp cao nhất	VND	-	-	305.078.168	-	305.078.168
Khoản vay không đảm bảo từ công ty mẹ cấp cao nhất	VND	-	-	210.000.000	-	-
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo (*)	VND	2018	380.000.000	-	-	-
			<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
			380.000.000	537.832.798	-	327.832.798

(*) Các khoản vay trung hạn từ ngân hàng trong nước có đảm bảo và chịu lãi suất 9,45% một năm. Cùng với các khoản vay ngắn hạn bằng USD, khoản vay này cũng được đảm bảo bằng 103 triệu cổ phiếu của MSR do MH nắm giữ.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Trái phiếu dài hạn

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tập đoàn	
				30/6/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	VND	10%	-	-	6.800.000.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	VND	8%	2020	8.080.764.747	-

(*) Số trái phiếu bằng VND do TNTI phát hành cho các ngân hàng hợp vốn trong nước đã được mua lại toàn bộ trong kỳ.

(**) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 5 năm, chịu lãi suất 8% trong 12 tháng đầu. Lãi suất được điều chỉnh ba tháng một lần sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên và lãi suất được tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3%. Số tiền thu được từ trái phiếu được NPM sử dụng nhằm cơ cấu lại các khoản nợ hiện hữu và tăng quy mô vốn hoạt động. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM.

Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 được căn trừ với phí thu xếp phát hành trái phiếu theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT/BTC.

(iii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/9/2015		1/1/2015			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính		Tổng khoản nợ thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính		Tổng khoản nợ thuê tài chính
	Nghìn VND	Tiền lãi thuê Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Tiền lãi thuê Nghìn VND	Nghìn VND
Trong vòng một năm	20.364.214	5.292.450	15.071.764	20.364.222	6.788.007	13.576.215
Trong vòng hai đến năm năm	29.763.088	3.209.223	26.553.865	43.861.390	6.633.352	37.228.038
	50.127.302	8.501.673	41.625.629	64.225.612	13.421.359	50.804.253

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Dự phòng dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

Tập đoàn:	Khôi phục hiện trường mở Nghìn VND	Quyền khai thác mở Nghìn VND	Tổng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	19.486.702	588.370.818	607.857.520
Dự phòng lập trong kỳ	1.125.358	24.521.465	25.646.823
Số dư cuối kỳ	20.612.060	612.892.283	633.504.343

19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

(i) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Tập đoàn		Công ty	
	30/9/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND	30/9/2015 Nghìn VND	1/1/2015 Nghìn VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Trừ lượng khai thác và trữ lượng địa chất	710.539.314	730.049.612	-	-

(ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản lỗ tính thuế của các năm trước của Tập đoàn, các khoản lỗ tính thuế này có thể được chuyển sang năm sau trong khoảng thời gian đến 5 năm:

	Số lỗ được khấu trừ	
	Tập đoàn Nghìn VND	Công ty Nghìn VND
Lỗ tính thuế lũy kế 5 năm	431.551.595	81.494.338
Trong đó:		
Đã quyết toán với cơ quan thuế	4.194.763	-
Chưa quyết toán – tùy thuộc kết quả kiểm tra của cơ quan thuế	427.356.832	81.494.338
	431.551.595	81.494.338

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Tập đoàn:

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại 1/1/2014	6.985.808.990	2.097.724.074	(60.006.826)	(295.683.347)	2.243.151.737	10.970.994.628	-	10.970.994.628
Phát hành cổ phiếu	208.664.290	(153.396.750)	-	-	-	55.267.540	388.889.872	444.157.412
Chênh lệch tỷ giá hối đoái tại một công ty con	-	-	60.006.826	-	-	60.006.826	-	60.006.826
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(306.895.042)	(306.895.042)	(5.437.794)	(312.332.836)
Số dư tại 30/9/2014	7.194.473.280	1.944.327.324	-	(295.683.347)	1.936.256.695	10.779.373.952	383.452.078	11.162.826.030
Số dư tại 1/1/2015	7.194.473.280	1.944.327.324	-	(295.683.347)	2.289.827.945	11.132.945.202	377.867.178	11.510.812.380
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	-	143.606.995	143.606.995	(71.207.244)	72.399.751
Số dư tại 30/9/2015	7.194.473.280	1.944.327.324	-	(295.683.347)	2.433.434.940	11.276.552.197	306.659.934	11.583.212.131

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại 1/1/2014	6.985.808.990	2.097.724.074	299.922.284	9.383.455.348
Phát hành cổ phiếu	208.664.290	(153.396.750)	-	55.267.540
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	(24.333.252)	(24.333.252)
Số dư tại 30/9/2014	7.194.473.280	1.944.327.324	275.589.032	9.414.389.636
Số dư tại 1/1/2015	7.194.473.280	1.944.327.324	262.571.213	9.401.371.817
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	(35.463.785)	(35.463.785)
Số dư tại 30/9/2015	7.194.473.280	1.944.327.324	227.107.428	9.365.908.032

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND	Số cổ phiếu	Nghìn VND
Vốn cổ phần được duyệt	719.447.328	7.194.473.280	719.447.328	7.194.473.280
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	703.544.898	7.035.448.980	703.544.898	7.035.448.980
Cổ phiếu ưu đãi	15.902.430	159.024.300	15.902.430	159.024.300
	719.447.328	7.194.473.280	719.447.328	7.194.473.280
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	703.544.898	7.035.448.980	703.544.898	7.035.448.980
Cổ phiếu ưu đãi	15.902.430	159.024.300	15.902.430	159.024.300
	719.447.328	7.194.473.280	719.447.328	7.194.473.280
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.944.327.324	-	1.944.327.324

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu ưu đãi có mệnh giá 10.000 VND và bắt buộc phải chuyển đổi thành một số lượng cố định cổ phiếu phổ thông khi kết thúc thời hạn của thỏa thuận cổ phiếu ưu đãi hoặc khi phát sinh các sự kiện nguyên nhân quy định trong thỏa thuận. Các cổ phiếu ưu đãi cũng cho phép bên nắm giữ được quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ đông phổ thông tương ứng với tỷ lệ cổ phần nắm giữ ngoài khoản cổ tức cố định trả bằng tiền với mức 3% một năm tính trên vốn gốc trong năm đầu tiên và 10% một năm tính trên vốn gốc trong thời gian còn lại tính đến ngày chuyển đổi.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hợp đồng thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2015	1/1/2015	30/9/2015	1/1/2015
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Trong vòng một năm	13.497.576	11.507.008	-	-
Trong vòng hai đến năm năm	6.833.084	4.488.648	-	-
	20.330.660	15.995.656	-	-

(b) Ngoại tệ các loại

Tập đoàn:

	30/9/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	7.651.364	171.696.593	3.271.781	69.927.775

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2015	1/1/2015	30/9/2015	1/1/2015
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	VND'000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	2.820.236	198.490.894	-	-

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

<u>Tập đoàn:</u>	<u>Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015</u> Nghìn VND	<u>Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014</u> Nghìn VND
Tổng doanh thu Bán hàng	1.573.127.148	1.846.099.423
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu Giảm trừ doanh thu	-	(19.217.722)
Doanh thu thuần	1.573.127.148	1.826.881.701

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015</u> Nghìn VND	<u>Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014</u> Nghìn VND	<u>Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015</u> Nghìn VND	<u>Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014</u> Nghìn VND
Lãi tiền gửi và cho vay	4.106.092	2.927.956	179.506	90.455.796
Lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu khác	541.558.168	19.548.411	17.914.950	-
	545.664.260	22.476.367	18.094.456	90.455.796

25. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015</u> Nghìn VND	<u>Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014</u> Nghìn VND	<u>Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015</u> Nghìn VND	<u>Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014</u> Nghìn VND
Chi phí lãi vay & chi phí đi vay	544.496.506	443.307.203	52.914.399	122.963.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá	84.091.526	16.972.466	-	-
	628.588.032	460.279.669	52.914.399	122.963.400

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Lãi / (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi / (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 căn cứ trên lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ lưu hành trong kỳ.

(a) Lợi nhuận / (lỗ) thuần thuộc về cổ đông đang sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Nghìn VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Nghìn VND
Lợi nhuận / (lỗ) thuần thuộc về cổ đông đang sở hữu cổ phiếu phổ thông	143.606.995	(306.895.042)

(b) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	719.447.328	698.580.899
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành sau một thời gian	-	10.433.215
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối kỳ	719.447.328	709.014.114

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Tập đoàn và Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Tập đoàn:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Nghìn VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Khoản vay nhận được	-	210.000.000
	Hoàn trả gốc vay	611.053.812	-
	Chuyển lãi vay phải trả thành khoản vay	78.156.014	65.337.242
	Nợ đã đối trừ với NPM	490.000.000	-
	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	64.236.148	240.089.361
	Lãi vay và chi phí đi vay đã trả	384.946.188	-
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng trong nước	Khoản vay nhận được	2.442.424.470	717.209.793
	Hoàn trả gốc vay	1.202.501.236	-
	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	76.165.720	7.426.588
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác	6.536.412	11.412.442

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Nghìn VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Chuyển lãi vay phải trả thành khoản vay	52.221.014	65.337.242
	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	52.914.399	122.963.400
	Hoàn trả gốc vay	611.053.812	-
	Lãi vay và chi phí đi vay đã trả	384.946.188	-
Các công ty liên quan khác			
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Thái Nguyên Ma San	Khoản vay đã cấp	-	22.208.000
	Thu nhập tài chính từ việc cấp khoản vay cho một công ty con	17.914.950	17.136.012
	Lãi vay và chi phí đi vay đã nhận	30.000.000	-
	Tiền thu hồi nợ cho vay	996.000.000	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Thu nhập tài chính từ việc cấp khoản vay cho một công ty con	-	72.994.670
	Hoàn trả khoản ứng trước	27.000.000	-

28. Các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ

	Tập đoàn Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Nghìn VND	Công ty Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Nghìn VND
Chi phí lãi vay nhập gốc của khoản vay	78.156.014	52,221,014
Chi phí khấu hao được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang	2.483.484	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn và Công ty áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	1/1/2015 (đã được phân loại lại) Nghìn VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) Nghìn VND	1/1/2015 (đã được phân loại lại) Nghìn VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) Nghìn VND
Tài sản ngắn hạn khác	-	13.278.989	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	280.333.512	267.054.523	-	-
Tài sản dài hạn khác	-	38.261.125	-	-
Phải thu dài hạn khác	1.421.346.690	1.383.085.565	-	-
	1.701.680.202	1.701.680.202	-	-

30. Thuyết minh biến động trên kết quả kinh doanh

Tập đoàn:

Lợi nhuận thuần sau thuế (“NPAT”) cho giai đoạn 9 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Tập đoàn đạt 72 tỷ, so với lỗ thuần 312 tỷ đồng tại cùng kỳ năm trước là do mức lợi nhuận thuần cao hơn và có được từ kết quả của 9 tháng hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục.

Kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước của Tập đoàn gồm 7 tháng hoạt động sản xuất kinh doanh sau khi dự án khai thác chế biến khoáng sản Núi pháo chính thức vận hành sản xuất kinh doanh vào ngày 1 tháng 3 năm 2014 với đặc thù đưa tài sản cố định vào sử dụng từng phần ngay khi hoàn thành quá trình lắp đặt và vận hành chạy thử.

Trước ngày 1 tháng 3 năm 2014, Tập đoàn tập trung vào hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản tại dự án khai thác chế biến khoáng sản Núi pháo.

Công ty:

Lỗ thuần sau thuế thấp hơn 9% là do giảm lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

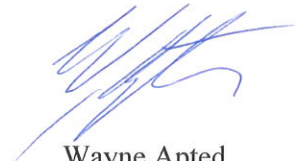
Ngày 13 tháng 11 năm 2015

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Wayne Apted
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị